

PHỤ LỤC V: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/2025/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2026 CỦA HĐND
(Kèm theo Nghị quyết số: /2026/NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)
(Giá đất đã bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng tại Khu, cụm công nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	KHU CÔNG NGHIỆP	
1	Khu công nghiệp Hoà Xá	
	Mức 1 (gồm 23 lô)	3.400
	- Gồm các lô: D4, D5, E, E5, E6, E7, E8, E9, E12, E13, G1, G2, G5, H1, H2, H3, H4, H5, I1, I2, N8, N9, P1	-
	Mức 2 (gồm 44 lô)	2.800
	- Gồm các lô : A1, A2, A3, A4, A5, A14, B1, B2, B3, D1, D3, G3, G4, G7, K1, K2, K3, K4, L2, L4, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, N4, P2, P3, P4, P5, R1, R2, R3, R4, R5, R6, E7, T1, T2, T3, T4	-
	Mức 3 (các lô còn lại)	2.400
2	Khu công nghiệp Châu Sơn giai đoạn 1	2.000
3	Khu công nghiệp Đồng Văn I	2.000
4	Khu Công nghiệp Khánh Phú	1.900
5	Khu Công nghiệp Gián Khẩu	2.100
6	Khu Công nghiệp Phúc Sơn	2.000
7	Khu công nghiệp Mỹ Trung	
	- Tuyến đường D2, D5, N4, N7	1.800
	- Tuyến đường D1, D3, D4	1.600
	- Các tuyến đường còn lại	1.400
8	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	
	- Tuyến đường gom Đại lộ Thiên Trường	3.100
	- Tuyến đường rộng 36m	2.800
	- Tuyến đường rộng 21m	2.600
	- Tuyến đường còn lại	2.300
9	Khu công nghiệp Bảo Minh	
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính 30m tính cả vỉa hè)	2.500
	- Mặt cắt 2-2, 3-3, 5-5	2.200
	- Mặt cắt còn lại	1.800
10	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	
	Đường gom QL10	2.600
	Đường 21,75m	2.500
	Đường 15,5m	2.300
	Đường 11,5m	2.000
11	Khu công nghiệp Dệt May Rạng Đông	

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	- Mặt cắt 1-1 (tuyến đường trục chính)	2.000
	- Mặt cắt còn lại	1.800
12	Khu công nghiệp Châu Sơn giai đoạn 2	1.900
13	Khu công nghiệp Đồng Văn (bao gồm các khu mở rộng; khu phía Đông và phía Tây đường cao tốc), cụ thể: Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng; Khu công nghiệp Đồng Văn II; Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III; Khu công nghiệp Đồng Văn IV	2.000
14	Khu công nghiệp Hòa Mạc	1.800
15	Khu công nghiệp Kim Bảng I	1.600
16	Khu Công nghiệp Thanh Liêm	1.600
17	Khu Công nghiệp Thái Hà	1.600
18	Khu Công nghiệp Tam Điệp	1.800
19	Khu Công nghiệp Khánh Cư	1.600
20	Khu công nghiệp Trung Thành	2.000
21	KCN Hải Long (GĐ 1)	2.000
22	KCN Xuân Kiên (GĐ 1)	2.000
23	KCN Lạc Xuân	2.000
24	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	2.000
25	Khu công nghiệp Đồng Văn V; Khu công nghiệp Đồng Văn VI	2.000
26	Khu công nghiệp Kim Bảng II; Khu công nghiệp Kim Bảng IV	1.600
27	Khu công nghiệp Châu Giang II	1.600
28	Khu công nghiệp Thanh Bình II	1.600
29	Khu Công nghiệp Tam Điệp 2	1.800
30	Khu công nghiệp Phú Long	1.600
II	CỤM CÔNG NGHIỆP	
1	Cụm công nghiệp An Xá	
	Mức 1 (gồm 8 lô tiếp giáp Quốc lộ 10)	2.400
	- Gồm các lô: 8, 9, 10, 43, 44, 45, 46, 47	
	Mức 2 (gồm 51 lô nằm bám các trục đường phân lô N1, N2)	2.000
	- Lô số 1, 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 7 (08 lô)	
	- Từ lô số 15 đến lô số 42 (28 lô)	
	- Lô 51, 55, 56, 58, 59, 61, 62, 64, 66, 67, 70, 71, 74, 76, 91B (15 lô)	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 37, 38, 39, 40, 70, 71,	
	Mức 3 (gồm 33 lô còn lại)	1.800
	- Các lô: 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 52, 53, 54, 57, 60, 61-1, 63, 68, 69, 72, 73, 75, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D1 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 11, 12, 13, 14, 48, 49, 50, 78	
	- Phần diện tích đất công nghiệp thuộc đường D3 (đã được điều chỉnh quy hoạch từ đất giao thông thành đất công nghiệp) liền kề các lô 72, 73,	

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Giai đoạn 2 gồm các lô: 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25	
2	Cụm công nghiệp Quang Trung	1.500
3	Cụm công nghiệp thị trấn Lâm	
	19 lô dịch vụ giáp đường 57A từ M28 đến M60 và các ô M20, M22	4.000
	23 lô dây 2, từ ô M27 đến ô M63 và các lô M11, M25, M19, M21	3.200
	10 lô sản xuất, từ ô số 1 đến ô số 10, giáp đường 43m	3.500
	20 lô sản xuất, từ ô số 11 đến ô số 30 giáp đường 20,5m	2.200
	24 lô sản xuất, từ ô số 31 đến ô số 54 giáp đường 20,5m	2.000
4	Cụm công nghiệp La Xuyên, xã Yên Ninh	3.000
5	Cụm công nghiệp Tổng Xá	
	Các lô đường trục xã	2.500
	Các lô còn lại	2.000
6	Cụm công nghiệp Nghĩa Sơn	1.500
7	Cụm công nghiệp thị trấn Cổ Lễ	
	+ Dây 1	2.400
	+ Dây 2	2.000
	+ Dây 3	1.800
	+ Dây 4	1.500
	+ Các lô còn lại	1.400
8	Cụm công nghiệp thị trấn Cát Thành	
	- Đất bãi ngoài đê	1.200
	- Đất trong đê	1.400
9	Cụm công nghiệp Trục Hùng	
	- Đất bãi ngoài đê	1.200
	- Đất trong đê	1.400
10	Cụm công nghiệp xã Xuân Bắc	2.200
11	Cụm công nghiệp huyện Lý thị trấn Xuân Trường	2.000
12	Cụm công nghiệp đóng tàu thị trấn Xuân Trường	1.200
13	Cụm công nghiệp Vân Chàng	2.400
14	Cụm công nghiệp Đồng Côi	
	+ Các lô tiếp giáp Tỉnh lộ 490C	2.400
	+ Các lô còn lại	2.100
15	Cụm công nghiệp Hải Phương	1.400
16	Cụm công nghiệp Hải Minh	1.200
17	Cụm công nghiệp Thịnh Long	1.200
18	Cụm công nghiệp Trung Thành	1.500
19	Cụm công nghiệp Xuân Tiến (Giai đoạn 1)	2.200

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất sửa đổi, bổ sung
20	Cụm công nghiệp Ninh Phong (Khu làng nghề Ninh Phong cũ)	1.800
21	Cụm công nghiệp Khánh Nhạc	1.600
22	Cụm công nghiệp Đồng Hướng (giai đoạn 1)	1.500
23	Cụm công nghiệp Thanh Côi	
	- Các lô đường rộng 28m (đường trục xã từ đường sắt đi UBND xã Tam Thanh)	2.000
	- Các lô đường rộng 23m	1.800
	- Các lô rộng 17,5m	1.700
	- Các lô còn lại	1.600
24	Cụm công nghiệp Yên Dương	
	- Các lô nằm hai bên đường trục và đường gom Quốc lộ 38B	2.000
	- Các lô còn lại	1.800
25	Cụm công nghiệp Yên Bằng	
	- Đường 20,5m (Đường gom) tiếp giáp với tuyến đường sắt QL10	2.000
	- Đường 20,5m	1.800
26	Cụm công nghiệp Xuân Tiến (giai đoạn II)	
27	Cụm công nghiệp Đồng Côi (giai đoạn II)	2.000
28	Cụm công nghiệp Thịnh Lâm	1.800
29	Cụm công nghiệp Tân Thịnh	1.800
30	Cụm công nghiệp Giao Thiện	1.600
31	Cụm công nghiệp Hải Vân (<i>Cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân</i>)	
	- Các lô mặt đường N2, D1	2.000
	- Các lô còn lại	1.800
32	Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn	1.400
33	Cụm Công nghiệp Cầu Giát	1.400
34	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông (<i>Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Hoàng Đông cũ</i>)	1.400
35	Cụm Công nghiệp Biên Hòa	1.400
36	Cụm công nghiệp Thi Sơn	1.400
37	Cụm Công nghiệp Kim Bình	1.400
38	Cụm Công nghiệp Nhật Tân	1.400
39	Cụm Công nghiệp Thanh Lưu	1.400
40	Cụm Công nghiệp Thanh Hải	1.400
41	Cụm Công nghiệp Hòa Hậu	1.400
42	Cụm Công nghiệp Bình Lục	1.400
43	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông	1.800
44	Cụm công nghiệp Châu Giang	1.400
45	Cụm công nghiệp Trác Văn	1.400
46	Cụm công nghiệp Trung Lương	1.400
47	Cụm công nghiệp Lê Hồ	1.400

Số TT	KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất sửa đổi, bổ sung
48	Cụm công nghiệp Yên Lệnh	1.400
49	Cụm công nghiệp Đồng Hướng (giai đoạn 2)	1.600
50	Cụm công nghiệp Cầu Yên	1.600
51	Cụm công nghiệp Gia Phú	1.500
52	Cụm công nghiệp Gia Vân	1.500
53	Cụm công nghiệp Khánh Thượng	1.600
54	Cụm công nghiệp Hợp Hưng	1.800
55	Cụm công nghiệp Kim Thái	1.800
56	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận	1.800
57	Cụm công nghiệp Mỹ Tân	1.900
58	Cụm công nghiệp Nghĩa Phong	1.700
59	Cụm công nghiệp Xuân Tiến 2	1.800
60	Cụm công nghiệp Thắng Cường	1.800
61	Cụm công nghiệp Rạng Đông	1.800
62	Cụm công nghiệp Yên Châu	1.800
63	Cụm công nghiệp Giao Yến 1	1.800
64	Cụm công nghiệp Giao Hải	1.800
65	Cụm công nghiệp Xuân Vinh	1.800
66	Cụm công nghiệp Thanh Đạo	1.800
67	Cụm công nghiệp Trục Tuấn	1.800
68	Cụm công nghiệp Nam Thanh (thôn Du Tư)	1.800
69	Cụm công nghiệp Nam Thái	1.800
70	Cụm công nghiệp Thi Sơn 1	1.400
71	Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn	1.400
72	Cụm công nghiệp Thanh Liêm 1	1.400
73	Cụm công nghiệp Đồng Hóa	1.400
74	Cụm công nghiệp Trung Lương 2	1.400
75	Cụm công nghiệp Thái Hà	1.400
76	Cụm công nghiệp Gia Lập	1.600
77	Cụm công nghiệp Văn Phong	1.600
78	Cụm công nghiệp Khánh Lợi	1.500
79	Cụm công nghiệp Khánh Lợi II	1.500
80	Cụm công nghiệp Chát Bình	1.500
81	Cụm công nghiệp Xuân Chính	1.500
82	Cụm công nghiệp Phú Sơn	1.500
83	Cụm công nghiệp Sơn Lai	1.500
84	Cụm công nghiệp Khánh Hải 1	1.500
85	Cụm công nghiệp Khánh Hải 2	1.500
86	Cụm công nghiệp Trung Sơn	1.500
87	Cụm Công nghiệp Yên Ninh	1.600
88	Cụm công nghiệp đá Mỹ nghệ Ninh Vân	1.500